

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 89/TTr-SNNPTNT ngày 28 tháng 4 năm 2021 dự thảo Quyết định ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 05 năm 2021.
2. Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng quy định tại Quyết định này.
2. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường thiệt hại đối với cây trồng hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường thiệt hại đối với cây trồng theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng quy định tại Quyết định này.

#### Điều 4. Tổ chức thi hành

Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** Hà.

- Như Điều 4;
- Bộ Tài Nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục VT-LT tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, KTTH, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Thành**

## QUY ĐỊNH

### Về bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

## Chương II

### BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

#### Mục 1

#### TÍNH MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

#### Điều 3. Tính mức bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính mức bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm trên cơ sở xác định năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo số liệu về năng suất cây hàng năm được bồi thường do Chi cục thống kê cấp huyện nơi có đất thu hồi cung cấp và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

#### Mục 2

#### BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

#### Điều 4. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm

1. Trường hợp trên diện tích đất thu hồi trồng nhiều loại cây trồng khác nhau thì mức bồi thường thiệt hại được tính bằng tổng mức bồi thường thiệt hại của các loại cây trồng được tính theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây hoa, cây cảnh quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chỉ áp dụng đối với cây hoa, cây cảnh trồng trên mặt đất, không áp dụng đối với cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu.

### **Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm**

1. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây dược liệu, cây hoa, cây cảnh quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao thì mức bồi thường thiệt hại được tính bằng 1,2 lần mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép chất lượng cao) quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức bồi thường thiệt hại đối với trụ của cây hồ tiêu (không bao gồm cây hồ tiêu)

a) Trường hợp trụ là cây sống: Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng mức bồi thường thiệt hại của cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp trụ là trụ tiêu bọng đúc bằng vữa xi măng không cốt thép đường kính chân trụ D400, ngọn trụ D150 cao 3m hoặc trụ tiêu bọng xây gạch cao 3m thì mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành giá trị xây dựng mới nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

### **4. Đối với cây lâm nghiệp**

a) Mức bồi thường thiệt hại rừng trồng (rừng trồng tập trung) được tính theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với cây lâm nghiệp trồng rải rác không đảm bảo tiêu chí thành rừng trồng quy định tại Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp thì mức bồi thường thiệt hại đối với cây lâm nghiệp quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Triển khai thi hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Hàng quý, tiến hành khảo sát, thống kê, đánh giá, tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng trong các trường hợp:

- Các loại cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này có biến động tăng hoặc giảm giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất từ 20% trở lên.

- Trong quá trình thực hiện việc bồi thường, phát sinh các loại cây trồng chưa được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các loại cây trồng được chứng nhận cây đầu dòng chưa được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Các loại cây trồng nằm trong vườn cây được chứng nhận vườn cây đầu dòng chưa được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới./.

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

SỐ THỨ TỰ	CÂY LÂU NĂM	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC BỒI THƯỜNG
<b>I</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>		
<b>1</b>	<b>Cây Cao su</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	64.211
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	99.106
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	129.477
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	160.384
	- Kiến thiết cơ bản năm 5	Đồng/cây	195.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 6	Đồng/cây	250.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 7	Đồng/cây	330.000
	- Đang thu hoạch tốt (năm 8 - 27)	Đồng/cây	438.000
<b>2</b>	<b>Cây Cà phê vối</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	74.324
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	99.099
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	143.694
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	366.667
	- Kinh doanh năm 6 - 20	Đồng/cây	396.396
	- Từ năm 24 trở đi	Đồng/cây	227.928
<b>3</b>	<b>Cây Cà phê Katimo</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	19.333
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	33.485
	- Thu bói (năm 3)	Đồng/cây	39.668
	- Kinh doanh năm 1 - 4	Đồng/cây	63.718
	- Kinh doanh năm 5 - 9	Đồng/cây	105.880
	- Từ năm 13 trở đi	Đồng/cây	42.800
<b>4</b>	<b>Cây Cà phê mít</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	38.767
	- Kiến thiết cơ bản năm 2 - 3	Đồng/cây	97.666
	- Thu bói (năm 4)	Đồng/cây	174.466
	- Kinh doanh năm 1 - 15	Đồng/cây	257.067
	- Từ năm 20 trở đi	Đồng/cây	88.233
<b>5</b>	<b>Cây Chè</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	6.719
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	10.684
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	12.351

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
	- Thu bói (năm 4)	Đồng/cây	23.772
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	38.158
	- Kinh doanh năm 6 - 20	Đồng/cây	51.491
	- Từ năm 25 trở đi	Đồng/cây	8.079
<b>6</b>	<b>Cây Điều</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	60.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2 - 3	Đồng/cây	123.000
	- Kinh doanh năm 1 - 3	Đồng/cây	194.000
	- Kinh doanh năm 4 - 18	Đồng/cây	408.000
	- Từ năm 22 trở đi	Đồng/cây	65.000
<b>7</b>	<b>Cây Hồ tiêu</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/trụ	63.600
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/trụ	93.400
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/trụ	129.700
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/trụ	494.800
<b>8</b>	<b>Cây Dâu tằm</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	1.029
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	2.380
<b>9</b>	<b>Cây Ca cao, Osaka</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	85.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	240.000
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	312.000
<b>II</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>10</b>	<b>Cây Bơ</b>		
.	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	93.900
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	212.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	334.400
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	981.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	1.605.100
	- Từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	60.000
<b>11</b>	<b>Cây Sầu riêng</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	185.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	402.300
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	676.100
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	1.470.400
	- Kinh doanh năm 6 - 20	Đồng/cây	3.066.000
	- Kinh doanh năm 21 - 30	Đồng/cây	1.665.800
	- Từ năm 36 trở đi	Đồng/cây	250.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>12</b>	<b>Cây Xoài</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	114.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 2 - 3	Đồng/cây	266.200
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	415.900
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	757.900
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	1.044.600
	- Từ năm 22 trở đi	Đồng/cây	274.000
<b>13</b>	<b>Cây Thanh long</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	38.700
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	125.100
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	168.900
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	204.600
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	191.300
	- Từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	67.000
<b>14</b>	<b>Cây Mít</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	71.100
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	148.300
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	242.300
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	491.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	623.000
	- Kinh doanh từ năm 17 - 25	Đồng/cây	690.000
	- Từ năm 30 trở đi	Đồng/cây	76.000
<b>15</b>	<b>Cây Chanh, Cam, Quýt, Bưởi, Quất</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	104.833
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	162.200
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	519.933
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	841.933
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	1.143.933
<b>16</b>	<b>Cây Chuối</b>		
	- Bụi mới trồng 1 cây	Đồng/bụi	18.000
	- Bụi chuối đã có từ 2 - 3 cây	Đồng/bụi	25.000
	- Bụi chuối đã có từ 4 - 5 cây	Đồng/bụi	50.000
	- Bụi chuối đã có từ 6 - 7 cây	Đồng/bụi	75.000
	- Bụi chuối đã có từ 8 cây trở lên	Đồng/bụi	100.000
<b>17</b>	<b>Cây Dứa</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	6.000
	- Chăm sóc có trái non	Đồng/cây	10.000



<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>18</b>	<b>Cây Chanh dây</b>		
	- Có chiều dài từ gốc đến ngọn từ 2 m trở xuống	Đồng/gốc	75.000
	- Đã phủ giàn, có trái non	Đồng/gốc	175.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/gốc	350.000
<b>19</b>	<b>Cây Nhãn, Vải, Chôm chôm</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	75.550
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	167.980
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	267.500
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	645.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	896.000
	- Từ năm 22 trở đi	Đồng/cây	274.000
<b>20</b>	<b>Cây Đu đủ</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	11.000
	- Sắp có trái	Đồng/cây	54.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/cây	143.000
<b>21</b>	<b>Cây Me, Bò quân, Ô ma, Trâm</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	19.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	44.000
	- Từ năm 4	Đồng/cây	75.000
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	245.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	355.000
	- Kinh doanh từ năm 17 - 25	Đồng/cây	245.000
	- Từ năm 30 trở đi	Đồng/cây	76.000
<b>22</b>	<b>Cây Mận, Lê, Lựu, Hồng</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	45.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	110.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	232.000
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	429.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	476.000
<b>23</b>	<b>Cây Tầm ruột, Mãng cầu xiêm, Sapôchê</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	30.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	101.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	272.000
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	432.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	500.000
	- Từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	60.000
<b>24</b>	<b>Cây Cóc, Khế, Ổi, Táo</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	35.670
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	52.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	88.000
	- Kinh doanh năm 1 - 4	Đồng/cây	103.000
	- Kinh doanh năm 5 - 15	Đồng/cây	312.000
	- Từ năm 20 trở đi	Đồng/cây	73.000
<b>25</b>	<b>Cây Mãng cụt</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	65.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	120.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	155.000
	- Kinh doanh năm 1 - 16	Đồng/cây	458.000
	- Từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	68.000
<b>26</b>	<b>Cây Vú sữa</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	25.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	146.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	285.000
	- Kinh doanh năm 1 - 26	Đồng/cây	707.000
	- Từ năm 31 trở đi	Đồng/cây	214.000
<b>27</b>	<b>Cây Na</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	72.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	217.300
	- Kinh doanh năm 1 - 17	Đồng/cây	673.300
	- Từ năm 21 trở đi	Đồng/cây	80.000
<b>28</b>	<b>Cây Sê ri</b>		
	- Cây chưa có trái	Đồng/cây	63.000
	- Cây có trái	Đồng/cây	168.000
<b>29</b>	<b>Cây Nhót</b>		
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/bụi	18.000
	- Trồng > 1 năm	Đồng/bụi	98.000
<b>30</b>	<b>Cây Gấc</b>		
	- Trồng mới	Đồng/bụi	60.000
	- Đang ra hoa, có trái non	Đồng/bụi	120.000
<b>31</b>	<b>Cây Dưa ăn quả</b>		
	- Trồng mới	Đồng/ha	10.500.000
	- Đang ra hoa, có trái non	Đồng/ha	16.000.000
<b>32</b>	<b>Cây Dâu tây</b>		
	- Trồng mới	Đồng/ha	19.000.000
	- Chuẩn bị thu hoạch và đang thu hoạch tốt	Đồng/ha	43.200.000
<b>33</b>	<b>Cây Dừa</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	35.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	152.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	208.000
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	745.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	1.004.000
	- Từ năm 22 trở đi	Đồng/cây	214.000
<b>34</b>	<b>Cây Cau</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	33.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	87.000
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	118.000
	- Kinh doanh năm 1 - 20	Đồng/cây	256.000
	- Từ năm 26 trở đi	Đồng/cây	47.000
<b>III</b>	<b>Cây dược liệu</b>		
<b>35</b>	<b>Cây Sachi</b>		
	- Trồng mới	Đồng/cây	51.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/cây	120.000
<b>36</b>	<b>Cây Sa nhân, Sâm đất, Cà gai leo</b>		
	- Trồng mới	Đồng/ha	8.675.000
	- Có củ non	Đồng/ha	21.215.000
<b>37</b>	<b>Cây Trâu</b>		
	- Từ năm 1 - 2	Đồng/trụ	18.000
	- Kinh doanh năm 1 - 8	Đồng/trụ	73.000
	- Từ năm 11 trở đi	Đồng/trụ	18.000
<b>38</b>	<b>Cây Nhàu, Lục bát</b>		
	- Trồng $\leq 1$ năm	Đồng/cây	16.000
	- Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	58.000
<b>39</b>	<b>Cây Canh ky na, Búp giấm</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	34.000
	- Kiến thiết cơ bản	Đồng/cây	85.000
	- Kinh doanh	Đồng/cây	172.000
	- Hết thời kỳ kinh doanh (không còn năng suất)	Đồng/cây	106.000
<b>40</b>	<b>Cây Nha đam</b>		
	- Trồng mới	Đồng/cây	2.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/cây	6.000
<b>41</b>	<b>Cây Lược vàng</b>		
	- Trồng mới	Đồng/cây	2.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/cây	6.000
<b>42</b>	<b>Cây Đinh lăng</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/bụi	7.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/bụi	12.900
	- Từ năm 3 trở đi	Đồng/bụi	18.300

SỐ THỨ TỰ	CÂY LÂU NĂM	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC BỒI THƯỜNG
<b>43</b>	<b>Cây Bo bo</b>		
	- Trồng mới	Đồng/ha	12.000.000
	- Có hạt non	Đồng/ha	30.000.000
<b>44</b>	<b>Cây Ngũ vị tử</b>	Đồng/cây	15.000
<b>45</b>	<b>Cây Sâm dây (đăng sâm)</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/m <sup>2</sup>	30.000
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/m <sup>2</sup>	34.000
<b>46</b>	<b>Cây Đương quy</b>		
	- Trồng mới	Đồng/m <sup>2</sup>	16.000
	- Đang phát triển, nuôi củ	Đồng/m <sup>2</sup>	27.000
<b>47</b>	<b>Cây Cari</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	45.100
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	75.600
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	139.200
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	204.700
<b>48</b>	<b>Cây Sâm Ngọc linh</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	210.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	304.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	506.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	708.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 5	Đồng/cây	1.010.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	1.211.000
<b>49</b>	<b>Cây Diệp hạ châu (cây Chó đẻ), Hà thủ ô</b>	Đồng/m <sup>2</sup>	20.000
<b>50</b>	<b>Cây Chùm ngây</b>		
	- Trồng ≤1 năm	Đồng/cây	60.000
	- Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	120.000
<b>IV</b>	<b>Cây hoa, cây cảnh</b>		
<b>51</b>	<b>Nhóm cây hoa: Hồng, Ly, Cúc, Vạn thọ, Lay ơn, Huệ</b>	Đồng/ha	38.914.000
<b>52</b>	<b>Cây Chuối ngọc</b>	Đồng/mét dài	48.000
<b>53</b>	<b>Cây Ngũ gia bì, Đỗ quyên</b>		
	- Từ năm 1 - 3	Đồng/cây	145.000
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	172.000
<b>54</b>	<b>Cây Đào Nhật Tân</b>	Đồng/cây	268.000
<b>55</b>	<b>Cây Trà mi</b>		
	- Từ năm 1 - 2	Đồng/cây	41.000
	- Từ năm 3 trở đi	Đồng/cây	142.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>56</b>	<b>Cây Chuối cảnh (rẻ quạt)</b>	Đồng/cây	156.000
<b>57</b>	<b>Cây Hoa thiên lý</b>		
	- Trồng mới có chiều dài từ gốc đến ngọn từ 2m trở xuống	Đồng/gốc	75.000
	- Chưa thu hoạch	Đồng/gốc	142.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/gốc	184.000
<b>58</b>	<b>Cây Cau cảnh (Cau sâm banh)</b>		
	- Từ năm 1 - 3	Đồng/cây	117.000
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	187.000
<b>59</b>	<b>Cây Dừa cảnh</b>		
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây	101.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	142.000
<b>60</b>	<b>Nhóm cây hoa: Quỳnh, Dạ lan hương</b>	Đồng/bụi	54.000
<b>61</b>	<b>Cây Phát tài</b>		
	- Trồng mới	Đồng/bụi	25.700
	- Cây có đường kính gốc < 5cm	Đồng/bụi	54.700
	- Cây có đường kính gốc ≥ 5cm	Đồng/bụi	68.700
<b>62</b>	<b>Cây Sung, Si, Bò đề, Lộc vừng, Sanh</b>		
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây	97.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	138.000
<b>63</b>	<b>Cây hàng rào Dâm bụt, Xương rồng, Chùm rụm, Tỳ bi</b>	Đồng/mét dài	15.000
<b>64</b>	<b>Cây Trúc vàng</b>	Đồng/bụi	98.000
<b>65</b>	<b>Các loại cỏ trồng chăn nuôi</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/ha	40.167.000
	- Đang thu hoạch tốt hoặc gốc 2 năm tuổi	Đồng/ha	69.226.000
<b>66</b>	<b>Cây Hoa sứ (Đại)</b>		
	- Từ năm 1 - 3	Đồng/cây	61.000
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	125.000
<b>67</b>	<b>Cây Thiên tuế, Vạn tuế</b>		
	- Từ năm 1 - 3	Đồng/cây	51.000
	- Từ năm 4 trở đi, đã phát tán	Đồng/cây	117.000
<b>68</b>	<b>Nhóm cây hoa: Giấy, Sứ quân tử, Xác pháo</b>		
	- Trồng ≤ 2 năm	Đồng/cây	20.000
	- Từ năm 2 - 5	Đồng/cây	56.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	141.000
<b>69</b>	<b>Cây Hồng tú cầu</b>		
	- Trồng mới	Đồng/cây	17.000
	- Phát triển tốt	Đồng/cây	68.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>70</b>	<b>Cây Đại tướng quân</b>		
	- Trồng $\leq$ 1 năm	Đồng/cây	7.000
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	29.000
<b>71</b>	<b>Cây Sa kê</b>		
	- Từ năm 1 - 3	Đồng/cây	30.000
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	67.000
<b>72</b>	<b>Cây Cỏ Nhật</b>	Đồng/m <sup>2</sup>	77.000
<b>73</b>	<b>Cây Cau vua</b>		
	- Cao $\leq$ 2 m	Đồng/cây	248.000
	- Cao $>$ 2 m	Đồng/cây	614.000
<b>74</b>	<b>Cây Đào Nhật Bản</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	135.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	194.000
	- Từ năm 4 - 8	Đồng/cây	253.000
	- Từ năm 9 trở đi	Đồng/cây	313.000
<b>75</b>	<b>Cây Mai vàng</b>		
	- Trồng $<$ 1 năm	Đồng/cây	19.000
	- Từ năm 1 - 2	Đồng/cây	38.000
	- Từ năm 3 - 5	Đồng/cây	144.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	375.000
<b>76</b>	<b>Cây Sen, Súng</b>	Đồng/m <sup>2</sup>	10.000
<b>V</b>	<b>Cây lâm nghiệp</b>		
<b>77</b>	<b>Cây Gáo vàng, Xà cừ</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	30.900
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	49.800
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	68.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	80.300
	- Kiến thiết cơ bản năm 5 - 6	Đồng/cây	85.600
<b>78</b>	<b>Cây Dầu rái</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	35.400
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	56.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	76.400
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	89.300
	- Kiến thiết cơ bản năm 5 - 6	Đồng/cây	95.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>79</b>	<b>Cây Bạch đàn, Keo, Bời lời đỏ</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	12.900
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	18.300
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	22.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	25.700
	- Kiến thiết cơ bản năm 5 - 6	Đồng/cây	27.300
	- Cây tái sinh năm 1	Đồng/cây	4.800
	- Cây tái sinh năm 2	Đồng/cây	9.600
	- Cây tái sinh năm 3	Đồng/cây	12.700
	- Cây tái sinh năm 4 - 5	Đồng/cây	14.300
<b>80</b>	<b>Cây Thông, Muông</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	16.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	26.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	35.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	40.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 5 - 6	Đồng/cây	42.400
<b>81</b>	<b>Cây Sao, Cây Thầu đau, Cây Hồng</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	20.100
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	31.900
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	43.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	50.700
	- Kiến thiết cơ bản năm 5 - 6	Đồng/cây	53.600
<b>82</b>	<b>Cây Huỳnh đàn</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	82.500
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	165.000
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	220.000
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	385.000

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>83</b>	<b>Cây Quế</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	75.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	93.750
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	208.750
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	280.000
<b>84</b>	<b>Cây Gió bầu</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	60.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	107.000
	- Từ năm 4 - 5	Đồng/cây	316.250
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	431.250
<b>85</b>	<b>Cây Bò kết</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	37.500
	- Từ năm 2 - 4	Đồng/cây	86.250
	- Kinh doanh năm 1 - 21	Đồng/cây	287.500
	- Từ năm 26 trở đi	Đồng/cây	115.000
<b>86</b>	<b>Cây Mắc ca</b>		
86.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	75.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	85.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	94.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	108.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 5	Đồng/cây	122.000
86.2	Thời kỳ kinh doanh		
	- Kinh doanh năm 1 - 5	Đồng/cây	150.000
	- Kinh doanh năm 6 - 16	Đồng/cây	330.000
	- Kinh doanh năm 17 - 30	Đồng/cây	420.000
	- Kinh doanh năm 31 - 50	Đồng/cây	270.000



<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>87</b>	<b>Cây Dâu da</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	50.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	100.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	150.000
	- Kinh doanh năm 1 - 4	Đồng/cây	250.000
	- Kinh doanh năm 5 - 12	Đồng/cây	300.000
	- Từ năm 17 trở đi	Đồng/cây	200.000
<b>88</b>	<b>Các loại Tre lấy măng</b>		
88.1	Tre Lục trúc, Điền trúc		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/ha	17.600.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/ha	25.080.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/ha	30.250.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/ha	36.960.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/ha	73.920.000
88.2	Tre Bát độ		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/ha	21.958.200
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/ha	30.250.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/ha	39.050.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/ha	51.150.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/ha	89.650.000
<b>89</b>	<b>Cây Táo nhơn (keo giậu)</b>		
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây	6.250
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	25.000
<b>90</b>	<b>Cây Lò ô, Tre, Nứa, Tầm vông</b>		
	- Mới trồng	Đồng/bụi	14.520
	- Kiến thiết cơ bản năm 1	Đồng/bụi	20.570
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/bụi	91.960
	- Từ năm 4 trở đi	Đồng/bụi	183.920

<b>SỐ THỨ TỰ</b>	<b>CÂY LÂU NĂM</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>MỨC BỒI THƯỜNG</b>
<b>91</b>	<b>Cây Vông</b>		
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây	3.750
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	31.250
<b>92</b>	<b>Cây Phượng vĩ, Gòn, Bàng, Diệp vàng</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	12.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	42.300
	- Từ năm 4 - 8	Đồng/cây	48.500
	- Từ năm 9 trở đi	Đồng/cây	62.000
<b>93</b>	<b>Cây Trúng cá</b>		
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây	49.610
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	83.490
<b>94</b>	<b>Cây Tùng, Bách, Đa long, Sộp, Trắc bách diệp</b>		
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây	55.660
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	306.000
<b>95</b>	<b>Cây Hoa sữa</b>		
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây	55.600
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	91.960
<b>96</b>	<b>Cây Bằng lăng</b>		
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây	36.300
	- Từ năm 2 - 5	Đồng/cây	72.500
	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	150.000
<b>97</b>	<b>Cây Long não</b>		
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây	37.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/cây	62.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/cây	87.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây	112.500
	- Kiến thiết cơ bản năm 5	Đồng/cây	137.500
	- Từ năm 6 - 10	Đồng/cây	187.500
	- Từ năm 11 trở đi	Đồng/cây	225.000